

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Địa chỉ: Số 2 Hoàng Quốc Việt- Cầu Giấy- Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/ 2016

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyết định	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		32,219,655,930	33,251,839,014
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		23,760,183,656	32,494,113,145
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		6,010,860,615	3,870,033,482
1.1. Tiền	111.1		6,010,860,615	3,870,033,482
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		8,000,000,000	15,500,000,000
4. Các khoản cho vay	114		10,148,863,455	12,348,110,588
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(1,263,635,448)	-
7. Các khoản phải thu	117		-	185,047,817
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		163,088,811	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		163,088,811	185,047,817
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		637,981,209	570,921,258
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		63,025,014	20,000,000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		8,459,472,274	757,725,869
1. Tạm ứng	131		-	9,242,892
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		613,946,037	402,956,740
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		7,548,904,000	48,904,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		296,622,237	296,622,237
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		1,164,248,744	1,201,580,660
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		47,836,012	68,086,012
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		1,710,271,124	1,710,271,124
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(1,710,271,124)	(1,710,271,124)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		47,836,012	68,086,012
- Nguyên giá	228		2,489,892,220	2,489,892,220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2,442,056,208)	(2,421,806,208)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-

S.G
★
16

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,116,412,732	1,133,494,648
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		70,024,388	70,024,388
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		-	17,081,916
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		1,046,388,344	1,046,388,344
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		33,383,904,674	34,453,419,674
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2,660,751,055	1,481,428,968
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2,660,751,055	1,481,428,968
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		4,290,000	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		140,961,690	127,770,591
11. Phải trả người lao động	323		348,267,718	358,608,953
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		3,490,000	207,057,500
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		718,201,887	710,531,988
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1,445,539,760	77,459,936
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		30,723,153,619	32,971,990,706
I. Vốn chủ sở hữu	410		30,723,153,619	32,971,990,706
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41,000,000,000	41,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		41,000,000,000	41,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a		35,000,000,000	35,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		6,000,000,000	6,000,000,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	huyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		325,801,831	325,801,831
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		344,013,296	344,013,296
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(10,946,661,508)	(8,697,824,421)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(10,946,661,508)	(8,697,824,421)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		30,723,153,619	32,971,990,706
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		33,383,904,674	34,453,419,674
LỢI NHUẬN ĐA PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BAO CAO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		4,100,000	4,100,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	-
Số lượng chứng khoán			-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		-	-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		55,918,477,026	14,522,769,864
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		5,025,015,715	10,835,475,464
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		5,025,015,715	10,835,475,464
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				3,687,294,400
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		50,890,538,966	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		50,806,446,522	
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		84,092,444	
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		2,922,345	-
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		55,803,136,315	10,835,475,464
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		55,803,136,315	10,835,475,464
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		112,418,366	82,387,000
8.1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		28,325,922	9,720,000
8.2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		84,092,444	72,667,000
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả CTCK	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		2,922,345	1,391,378

Hà nội ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập

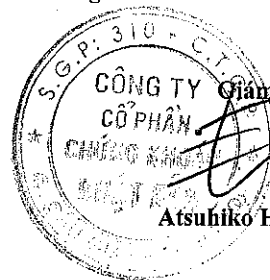


Nguyễn Thị Như Lê

Kế toán trưởng



Dương Thị Kiều Giang



Giám Đốc

Atsuhiko Haruyama

10
N
3
16
1/21

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ IV.2016

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01				21,077,724	327,473,023
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1				21,077,724	327,473,023
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2				-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3				-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		197,334,951	378,493,943	786,263,175	864,048,889
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		290,316,616	616,177,340	1,566,746,677	2,654,751,258
a. Lãi hoạt động cho vay margin	03.1		260,247,139	578,492,416	1,434,086,073	2,476,830,520
b. Lãi hoạt động ứng trước tiền bán	03.2		30,069,477	37,684,924	132,660,604	177,920,738
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04				-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05				-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		2,053,229,484	1,595,363,648	7,266,239,409	7,650,961,482
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07				-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	08		182,733,000	165,744,000	737,454,000	699,347,900
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	09				-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		49,430,585	42,010,534	186,610,208	162,886,690
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			31,171,842	-	8,914,713
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		2,773,044,636	2,828,961,307	10,564,391,193	12,368,383,955
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21				25,589,788	45,498,148
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1				25,589,788	45,498,148
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2				-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3				-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22				-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		1,279,165,704		1,554,981,567	336,571,941
a. Chi phí lãi vay			15,530,256		291,346,119	336,571,941
b. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp			1,263,635,448		1,263,635,448	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24				-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25				-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26				-	-
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		1,914,755,824		7,826,007,569	6,958,841,269
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		227,244,022		1,159,770,188	2,010,605,876
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30					

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		45,363,696		166,710,394	115,685,514
2.12. Chi phí khác	32				33,595,600	
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33				-	
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		3,466,529,246	2,370,934,718	10,766,655,106	9,467,202,748
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		264		41,802,298	47,661,960
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		12,278,312		96,255,907	171,726,312
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				-	
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				-	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		12,278,576	-	138,058,205	219,388,272
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		45,085,047		45,085,047	40,711,951
4.2. Chi phí lãi vay	52				-	
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				-	
4.4. Chi phí đầu tư khác	54				-	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60		45,085,047		45,085,047	40,711,951
V. CHI BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHÚNG KHOẢN	62		1,516,657,758	1,489,084,521	4,974,330,804	6,509,988,361
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-61-62)	70		(2,242,948,839)	(1,031,057,932)	(5,083,621,560)	(3,430,130,833)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		5,094,376		697,005,998	8,300,006
8.2. Chi phí khác	72		10,982,624		82,352,880	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(5,888,248)		614,653,118	8,300,006
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(2,248,837,087)	(1,031,057,932)	(4,468,968,442)	(3,421,830,827)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91				-	
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92				-	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100				-	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1				-	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2				-	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(2,248,837,087)	(1,031,057,932)	(4,468,968,442)	(3,421,830,827)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201				-	
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %)	202				-	
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÁN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				-	

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301				-	
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302				-	
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303				-	
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304				-	
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305				-	
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306				-	
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307				-	
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308				-	
Tổng thu nhập toàn diện	400				-	
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401				-	
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402				-	
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500				-	
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(548)	(251)	(1,090)	(835)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				-	

Người lập



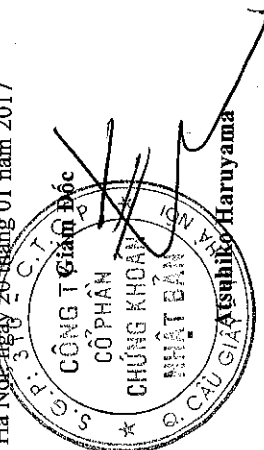
Nguyễn Thị Như Lê

Kế toán trưởng



Dương Thị Kiều Giang

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017



Mẫu số

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ IV

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(104,742,696,039)	(15,500,000,000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		107,094,883,183	10,200,000,000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		138,793,836	752,860,556
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(15,530,256)	(8,809,878)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(1,547,607,407)	(1,237,525,289)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(282,016,279)	(377,848,338)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài s	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		4,499,982,349	323,218,044,656
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(3,222,885,032)	(319,735,085,790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,922,924,355	(2,688,364,083)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản kh	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản k	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết,	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên	24			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản	25		217,902,778	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		217,902,778	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay gốc	33		2,000,000,000	
3.1. Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		2,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,000,000,000)	(10,803,500,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	37		(2,000,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(10,803,500,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		2,140,827,133	(13,491,865,083)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		3,870,033,482	17,361,898,565
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		3,870,033,482	17,361,898,565
-Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62			
Các khoản tương đương tiền	63			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			

H/1 - 10.12.16

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		6,010,860,615	3,870,033,482
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		6,010,860,615	3,870,033,482
-Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72			
Các khoản tương đương tiền	73			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

Hà nội ngày 20 tháng 1 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Như Lê

Kế toán trưởng



Dương Thị Kiều Giang



HA

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
Địa chỉ: Tầng 3&4 tòa nhà Vigalacera, Số 02 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
Tel: 04.3791.1818 Fax: 04.3791.5808

Báo cáo tài chính
Quý 04 năm tài chính 2016

Mẫu số

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - QUÝ IV

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		139,454,679,166	289,934,508,300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(83,928,212,200)	(289,934,508,300)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		(10,479,344,164)	(7,387,833,805)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(49,430,585)	
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1,587,190,731	
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1,584,268,386)	
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		45,000,614,562	(7,387,833,805)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		10,917,862,464	18,305,696,269
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		10,835,475,464	12,575,037,269
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		82,387,000	5,729,245,000
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		-	
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	36			1,414,000
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			10,917,862,464

-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		5,025,015,715	10,835,475,464
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			82,387,000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		-	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		50,890,538,966	
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		2,922,345	
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Hà nội ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập



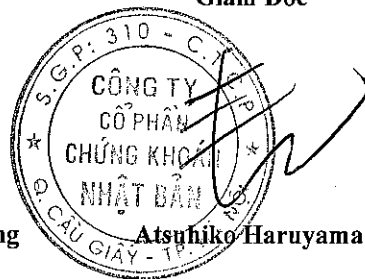
Nguyễn Thị Như Lê

Kế toán trưởng



Dương Thị Kiều Giang

Giám Đốc



Atsuhiko Haruyama

Báo cáo tài chính
Quý 04 năm tài chính 2016

Mẫu số

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

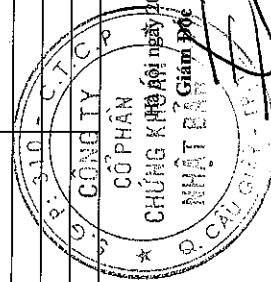
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Tăng	Giảm	Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7001							
1.1 Vốn pháp định	7002		41,000,000,000	41,000,000,000			41,000,000,000	41,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung	7003		35,000,000,000	35,000,000,000			35,000,000,000	35,000,000,000
1.3 Thường dự vốn cổ phần	7004		6,000,000,000	6,000,000,000			6,000,000,000	6,000,000,000
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7005							
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7006							
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7007							
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7008							
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7009							
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7010		325,801,831	325,801,831			325,801,831	325,801,831
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7011							
7. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7012							
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7013		344,013,296	344,013,296			344,013,296	344,013,296
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7014		-5,446,635,134	-8,697,824,421		1,031,057,932	-6,477,693,066	-10,946,661,508
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7015		-5,446,635,134	-8,697,824,421		1,031,057,932	-6,477,693,066	-10,946,661,508
Cộng	7016							
II. Thu nhập toàn diện khác			36,223,179,993	32,971,990,706		1,031,057,932	35,192,122,061	30,723,153,619
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7017							
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	7018							
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh	7019							
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	7020							
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	7021							
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con	7022							
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	7023							
8. Mua cổ phiếu quỹ	7024							
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ	7025							
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	7026							
Cộng	7027							
	7028							
	7029							

Người lập

Nguyễn Thị Như Lê

Kế toán trưởng

Dương Kiều Giang



Atsuhiko Haruyama

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 4/2016 của Công ty cổ phần chứng khoán Nhật Bản

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoa Anh Đào) ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 103/UBCK-GP ngày 16/01/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 41.000.000.000 đồng.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 3 và tầng 4, tòa nhà Viglacera - Exim, số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND),

Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho thông tư số 95/2008/TTĐ-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Tầng 3 và tầng 4, tòa nhà Viglacera - Exim
Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán. Tiền gửi thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán mà Công ty chứng khoán mở tại Ngân hàng Thương mại để quản lý cho khách hàng và được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư phản ánh số tiền mua chứng khoán thời điểm T0 đến Tx và tiền nhận bán chứng khoán của Nhà đầu tư do VSD chuyển cho Công ty chứng khoán. Chỉ tiêu trên được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, được phân bổ từ 2 năm đến 3 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu

- ***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán***

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- ***Doanh thu hoạt động tư vấn***

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- ***Doanh thu lưu ký***

Là khoản phí lưu ký chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ hoạt động lưu ký kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- ***Doanh thu khác***

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Tầng 3 và tầng 4, tòa nhà Viglacera - Exim

Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	30/09/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	14,847,000	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	5,996,013,615	3,870,033,482
	6,010,860,615	3,870,033,482

5.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2016	30/09/2016
	VND	VND
I. Tài sản tài chính FVTPL	-	-
1.1. Tài sản tài chính FVTPL khác	-	-
1.2. Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
II. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	8,000,000,000	15,500,000,000
2.1. Tiền gửi có kỳ hạn (i)	8,000,000,000	15,500,000,000
III. Các khoản cho vay	10,148,863,455	12,348,110,588
3.1. Cho vay hoạt động margin	9,555,042,922	11,746,489,889
3.2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	593,820,533	601,620,699

(i) Bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Thăng Long.

5.3. Các khoản phải thu

	31/12/2016	30/09/2016
	VND	VND
Phải thu hoạt động bán tài sản tài chính	163,088,811	185,047,817
Dự thu tiền lãi các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	123,883,562	144,451,389
Dự thu lãi hoạt động margin	38,235,522	39,825,796
Dự thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	969,727	770,632
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	637,981,209	570,921,258
- Phải thu giao dịch chứng khoán	637,981,209	570,921,258
Các khoản phải thu khác	-	20,000,000
- Phải thu khác	-	20,000,000

5.4. Tài sản cố định

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Tầng 3 và tầng 4, tòa nhà Viglacera - Exim

Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Toàn bộ các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang được sử dụng. Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 1.710.271.124 đồng.

Thông tin về tình hình trích khấu hao tài sản cố định vô hình như sau:

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
<i>Tại ngày 30/09/2016</i>	2,489,892,220
Giảm do thanh lý	-
<i>Tại ngày 31/12/2016</i>	2,489,892,220
Giá trị hao mòn lũy kế	
<i>Tại ngày 30/09/2016</i>	2,421,806,208
Khấu hao trong kỳ	20,250,000
Giảm do thanh lý	-
<i>Tại ngày 31/12/2016</i>	2,442,056,208
Giá trị còn lại	
<i>Tại ngày 30/09/2016</i>	68,086,012
<i>Tại ngày 31/12/2016</i>	47,836,012

5.5. Vay ngắn hạn

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng thấu chi số 01.3/2016/2891860/HĐTD. Lãi suất 6.5%/năm. Kỳ hạn từ 07/11/2016 đến 31/01/2017.

Số dư đầu kỳ VND	Ảnh hưởng tỷ giá VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
-	-	2,000,000,000	-
-	-	2,000,000,000	-

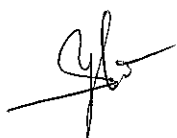
6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu

	Quý 4/2016
Doanh thu	VND
Doanh thu từ hoạt động môi giới	2,053,229,484
Doanh thu từ hoạt động tư vấn	182,733,000
Doanh thu từ hoạt động ký quỹ	260,247,139
Doanh thu từ hoạt động ứng trước tiền bán	30,069,477
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	197,334,951
Doanh thu lưu ký	49,430,585
Tổng	2,773,044,636

6.2. Chi phí theo yếu tố

	Quý 4/2016
Chi phí theo yếu tố	VND
Chi phí nhân viên	1,643,727,782
Chi phí khấu hao TSCĐ	20,250,000
Chi phí trả lãi vay	15,530,256
Chi phí khác	3,359,746,637
Tổng	5,039,254,675



Nguyễn Thị Như Lê
Người lập



Dương Thị Kiều Giang
Kế toán trưởng



Atsuhiko Haruyama
Tổng Giám đốc
Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Công ty cổ phần chứng khoán Nhật Bản
Số: : /JSI-CV
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh quý
4/2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Chứng Khoán Nhật Bản (JSI) xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, chúng tôi xin được giải trình về kết quả kinh doanh của Quý 4/2016 của Công ty cổ phần chứng khoán Nhật Bản như sau.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh, Quý 4/2016 Công ty cổ phần chứng khoán Nhật Bản lỗ gần 2,25 tỷ đồng. Thu nhập gần 2,85 tỷ đồng không đủ bù đắp 5,039 tỷ đồng chi phí nên Quý 4/2016 công ty tiếp tục lỗ, nâng tổng lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2016 lên 10,946 tỷ đồng và làm cho nguồn vốn chủ sở hữu giảm chỉ còn 30,72 tỷ đồng.

Hoạt động quản lý margin không đạt được hiệu quả tạo nên sự mất cân đối giữa lợi nhuận với rủi ro hoạt động này mang lại. Bên cạnh sự sụt giảm doanh thu của tất cả các dịch vụ cung cấp, khoản lỗ quý 4/2016 còn do khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 1,263 tỷ đồng liên quan đến mã chứng khoán FID

Hiện tại Ban giám đốc công ty đang từng bước tháo gỡ khó khăn và hoạch định các kế hoạch cho năm 2017. Chúng tôi luôn hướng đến phát triển bền vững trong tương lai.

Trân trọng,

Tổng giám đốc



ATSUHIKO HARUYAMA